



BIỂU PHÍ & PHỤ PHÍ DỊCH VỤ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG QUỐC TẾ
INTERNATIONAL SUPPLY CHAIN MANAGEMENT SERVICE – LOCAL CHARGE TARIFF

Cập nhật/Updated: 17/11/2022

Đơn vị tiền tệ/Currency: VND

Tỷ giá / ROE: giao dịch Vietcombank

Tất cả các phí/phụ phí bên dưới có hiệu lực từ ngày hiệu lực cho đến khi có thông báo mới. Biểu phí/phụ phí dịch vụ này áp dụng cho hàng xuất từ mọi cảng xuất của Việt Nam

Below service charges are applicable for all ISCMS shipments from Vietnam ports. Tariff validity is from effective date until further notice

TT No	Tên dịch vụ và phí Charge Item	Đơn giá chưa bao gôm thuế Unit Rate excluding tax	Đơn giá bao gôm thuế Unit Rate including tax	Giá bao gồm thuế Rate including tax	Đơn vị tính Unit of Measure	Ngày hiệu lực Effective Date
1	ACI Fee - Phí khai Hải quan hàng xuất Canada			Theo đơn giá của hãng tàu + thuế	DOC	3/15/2018
2	AFR AMENDMENT CHARGE - Phí chỉnh sửa manifest hàng xuất Nhật			Theo đơn giá của hãng tàu + thuế	DOC	3/15/2018
3	AFR CHARGE - Phí khai Hải quan hàng xuất Nhật			Theo đơn giá của hãng tàu + thuế	DOC	3/15/2018
4	AIR HANDLING CHARGE - Phí quản lý hàng vận chuyển bằng đường hàng không	33.33	35.08	VND 872,193	SHIPMENT	1/1/2017
5	AMS FEE - Phí khai Hải quan hàng đi Mỹ			Theo đơn giá của hãng tàu + thuế	DOC	1/10/2010
6	BARGING CHARGE - Phí vận chuyển hàng bằng xà lan	1.72	1.81	VND 45,010	CBM	3/15/2018
7	BARGING CHARGE - Phí vận chuyển hàng bằng xà lan	34.00	35.79	VND 889,726	20 GP	3/15/2018

8	BARGING CHARGE - Phí vận chuyển hàng bằng xà lan	68.00	71.58	VND 1,779,453	40 GP	3/15/2018
9	BARGING CHARGE - Phí vận chuyển hàng bằng xà lan	68.00	71.58	VND 1,779,453	40 HQ	3/15/2018
10	BARGING CHARGE - Phí vận chuyển hàng bằng xà lan	82.00	86.32	VND 2,145,811	45 HQ	3/15/2018
11	BL AMENDMENT CHARGE - Phí sửa BL hãng tàu			Theo đơn giá của hãng tàu + thuế	DOC	1/10/2010
12	BL FEE - Phí chứng từ hàng lẻ	19.00	20.00	VND 497,200	DOC	1/5/2021
13	BL FEE - Phí chứng từ hàng nguyên container			Theo đơn giá của hãng tàu + thuế	DOC	1/8/2012
14	BOOKING CANCELATION CHARGE - Phí hủy booking	95.00	100.00	VND 2,486,000	Booking	1/8/2012
15	CARGO WITHDRAWAL CHARGE - Phí rút hàng từ kho CFS (hàng thùng)	10.95	11.53	VND 286,544	CBM	10/15/2014
16	CARGO WITHDRAWAL CHARGE - Phí rút hàng từ kho CFS (hàng treo)	0.17	0.18	VND 4,449	PACKAGES	10/15/2014
17	CARRIER SEAL CHARGE - Phí chì của hãng vận chuyển			Theo đơn giá của hãng tàu + thuế	CONTAINER SEAL	1/5/2014
18	CFS CHARGE - Phí CFS (hàng thùng)	10.95	11.53	VND 286,544	CBM	10/15/2014
19	CFS CHARGE - Phí CFS (hàng treo)	0.17	0.18	VND 4,449	PACKAGES	10/15/2014
20	CFS LATE COME CHARGE - Phí giao hàng muộn (hàng thùng)	4.71	4.96	VND 123,253	CBM	1/10/2010
21	CFS LATE COME CHARGE - Phí giao hàng muộn (hàng treo)	0.08	0.08	VND 2,093	PACKAGES	1/10/2010
22	CFS THC - Phí THC hàng giao kho CFS	6.18	6.51	VND 161,721	CBM	1/6/2022
23	CUSTOMS DECLARATION CHARGE (EXPORT) - Phí khai hải quan hàng xuất	71.43	75.19	VND 1,869,210	JOB	7/15/2013
24	CUSTOMS DECLARATION CHARGE (EXPORT) - Phí khai hải quan hàng xuất	71.43	75.19	VND 1,869,210	CONTAINER	7/15/2013
25	CY HANDLING CHARGE - Phí quản lí hàng	52.38	55.14	VND 1,370,702	CONTAINER	1/1/2010
26	DOCUMENTATION AMENDMENT CHARGE - Phí sửa chứng từ OLL	10.00	10.53	VND 261,684	DOC	1/3/2022
27	ENS FEE - Phí khai hải quan hàng xuất Châu Âu			Theo đơn giá của hãng tàu + thuế	DOC	1/10/2010
28	ISF-10 FILING AMENDMENT FEE	45.00	47.37	VND 1,177,579	DOC	23/3/2022

29	LATE DOCUMENTATION CHARGE - Phí phạt nộp chứng từ muộn	100.00	105.26	VND 2,616,842	DOC	1/3/2022
30	LATE ISF-10 FILING FEE - Phí phạt khai thông tin ISF muộn	200.00	210.53	VND 5,233,684	DOC	1/3/2022
31	LATE PAYMENT FEE - Phí phạt thanh toán muộn	33.25	35.00	VND 870,100	SHIPMENT PER W	1/5/2020
32	LATE SI CHARGE - Phí phạt khai SI muộn	100.00	105.26	VND 2,616,842	DOC	1/3/2022
33	LCL HANDLING CHARGE - Phí quản lý hàng lẻ	33.33	35.08	VND 872,193	SHIPMENT	1/10/2010
34	OLL SEAL CHARGE - phí chì của OOCL Logistics	5.00	5.26	VND 130,842	CONTAINER SEAL	1/11/2015
35	SORTING CHARGE - Phí phân loại hàng (hàng thùng)	4.71	4.96	VND 123,253	CBM	1/10/2010
36	SORTING CHARGE - Phí phân loại hàng (hàng treo)	0.08	0.08	VND 2,093	PACKAGES	1/10/2010
37	TELEX RELEASE ADMIN FEE	10.00	10.53	VND 261,684	DOC	1/3/2022
38	TERMINAL HANDLING CHARGE - Phí THC			Theo đơn giá của hãng tàu + thuế	20 GP	11/29/2011
39	TERMINAL HANDLING CHARGE - Phí THC			Theo đơn giá của hãng tàu + thuế	40 GP	11/29/2011
40	TERMINAL HANDLING CHARGE - Phí THC			Theo đơn giá của hãng tàu + thuế	40 HQ	11/29/2011
41	TERMINAL HANDLING CHARGE - Phí THC			Theo đơn giá của hãng tàu + thuế	45 HQ	11/29/2011
42	VGM ADMINISTRATION FEE - Phí khai VGM hàng lẻ	14.25	15.00	VND 372,900	DOC	1/1/2019
43	VGM ADMINISTRATION FEE - Phí khai VGM hàng nguyên container	19.00	20.00	VND 497,200	DOC	1/1/2019
44	VGM WEIGHING FEE - Phí cân hàng	0.15	0.16	VND 3,925	CTN	1/7/2016
45	WAREHOUSE STORAGE CHARGE - Phí lưu kho CFS	1.05	1.11	VND 27,477	CBM/DAY	1/10/2010
46	DOCUMENTATION FEE - Phí chứng từ OLL	10.00	10.53	VND 261,684	DOC	1/5/2021

Công Ty TNHH OOCL Logistics Việt Nam
Tầng 13, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, p1, Q1, TP.HCM
MST: 0312095014
Website: www.oocllogistics.com